

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÝ IV NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		935,774,029,438	983,412,873,845
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	231,670,492,279	27,912,518,627
1. Tiền	111		231,670,492,279	27,912,518,627
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	5,352,619,376	8,529,740,142
1. Đầu tư ngắn hạn	121		16,331,120,598	23,485,554,860
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(10,978,501,222)	(14,955,814,718)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.11	696,524,132,956	938,462,374,798
1. Phải thu của khách hàng	131		525,432,000	476,719,943
2. Trả trước cho người bán	132		7,500,000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		354,804,171,337	30,868,348,950
5. Các khoản phải thu khác	138		344,957,395,018	910,887,671,304
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3,770,365,399)	(3,770,365,399)
IV. Hàng tồn kho	140	V.02		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,226,784,827	8,508,240,278
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118,577,974	373,710,453
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	2,009,855,353	8,104,918,325
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		98,351,500	29,611,500
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		19,507,617,414	10,949,508,937
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		14,375,427,634	5,644,930,203
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	7,770,751,790	4,376,499,042
- Nguyên giá	222		14,960,504,399	11,058,278,244
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,189,752,609)	(6,681,779,202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	6,604,675,844	1,268,431,161
- Nguyên giá	228		10,076,718,497	3,935,321,000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(3,472,042,653)	(2,666,889,839)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230			

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253			
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254			
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04		
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5,132,189,780	5,304,578,734
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	1,571,119,575	2,783,143,197
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09		
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	2,697,024,879	2,210,140,429
4. Tài sản dài hạn khác	268		864,045,326	311,295,108
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		955,281,646,852	994,362,382,782

CÔNG
 CỔ PHẦN
 HỮU NGHỊ
 ĐẠI DƯƠNG
 GIẤY

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		629,631,420,828	668,244,670,549
I. Nợ ngắn hạn	310		329,631,420,828	668,244,670,549
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		145,903,583,333	
2. Phải trả người bán	312		1,147,028,156	161,989,670
3. Người mua trả tiền trước	313		688,000,000	725,536,588
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	1,320,921,892	540,110,637
5. Phải trả người lao động	315		3,610,224,073	1,974,188,984
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1,568,922,800	584,959,804
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	168,144,194,630	663,927,526,429
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		7,031,272,632	214,484,625
10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321			
11. Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	322			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		217,273,312	115,873,812
13. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
14. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328			
15. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329			
II. Nợ dài hạn	330		300,000,000,000	
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.14		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	300,000,000,000	
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.09		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	359			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		325,650,226,024	326,117,712,233
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.16	325,650,226,024	326,117,712,233
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		300,000,000,000	300,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,966,281,765	1,858,850,080
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3,101,951,553	1,994,519,868
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		19,581,992,706	22,264,342,285
11. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		955,281,646,852	994,362,382,782

S.T.C.P
 T.Y
 AN
 HOAN
 ONG
 T.P. HA

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

BT

Bùi Thị Yến

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Hàng

Vũ Thị Thanh Hằng

Lập, ngày *20* tháng *01* năm*2014*

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phải

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Phương Thảo



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Mẫu số B 01a - CTCK

Địa chỉ: Tầng 1 & 7 Tòa Nhà Trung Yên Plaza, Lô O17 Khu Đô thị mới Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

Điện thoại :37726699 Fax: 37726763

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NGOẠI BẢNG**QUÝ IV NĂM 2013**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	4	5
6. Chứng khoán lưu ký	006	5,433,521,940,000	4,811,662,460,000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	5,286,262,060,000	4,643,890,100,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	5,533,650,000	8,997,290,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	5,280,728,410,000	4,634,892,810,000
6.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	7,814,660,000	16,236,660,000
6.2.2 Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	7,814,660,000	16,236,660,000
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	1,484,800,000	1,484,800,000
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	1,484,800,000	1,484,800,000
6.5 Chứng khoán chờ thanh toán	027	117,578,000,000	44,600,800,000
6.5.1 Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028		140,000,000
6.5.2 Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	117,578,000,000	44,460,800,000
6.7 Chứng khoán chờ giao dịch	037	20,382,420,000	105,450,100,000
6.7.1 Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038		
6.7.2 Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	20,382,420,000	105,450,100,000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	129,326,770,000	
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	129,326,770,000	
7.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	980,000	
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	129,325,790,000	
9. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty chứng khoán			

Ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập

Bùi Thị Yến

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phương Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

QUÝ 4 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 4		LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		35,815,131,097	33,609,227,652	131,297,862,653	167,661,428,612
1.1 Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		6,707,830,922	1,604,727,298	20,066,976,143	6,746,098,404
1.2 Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		4,351,313,170	143,660,500	4,595,751,346	10,534,466,591
1.3 Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3					
1.4 Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4					
1.5 Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		10,558,783,329	29,999,557,849	69,632,992,681	100,092,054,429
1.6 Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1,344,840,788	726,933,589	3,070,892,301	2,462,624,451
1.7 Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7				677,093	75,297,642
1.8 Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8		79,407,728	73,731,817	143,645,910	267,506,363
1.9 Doanh thu khác	01.9		12,772,955,160	1,060,616,599	33,786,927,179	47,483,380,732
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			4,723,611,111		4,723,611,111
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh(10=01-02)	10		35,815,131,097	28,885,616,541	131,297,862,653	162,937,817,501
4. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	11		21,828,019,893	29,648,517,149	90,801,320,144	127,186,613,026
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh chứng khoán (10-11)	20		13,987,111,204	(762,900,608)	40,496,542,509	35,751,204,475
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,247,707,641	4,447,387,625	18,062,811,855	12,262,502,530
7. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chứng khoán(20-25)	30		8,739,403,563	(5,210,288,233)	22,433,730,654	23,488,701,945
8. Thu nhập khác	31		498	1,595,388,333	2,365,393,220	1,607,670,164
9. Chi phí khác	32			17,944,473	63,547,111	95,328,426
10. Lợi nhuận khác (31-32)	40		498	1,577,443,860	2,301,846,109	1,512,341,738
11. Tổng lợi nhuận trước thuế(30+40)	50		8,739,404,061	(3,632,844,373)	24,735,576,763	25,001,043,683
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		2,132,654,265		6,095,062,972	2,852,409,975
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
14. Lợi nhuận sau thuế (50-51-52)	60		6,606,749,796	(3,632,844,373)	18,640,513,791	22,148,633,708
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Yến

Bùi Thị Yến

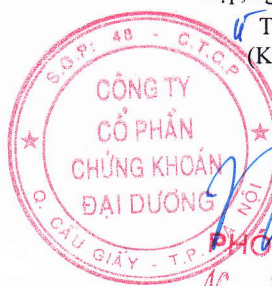
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Thanh Hằng

Vũ Thị Thanh Hằng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thị Phương Thảo
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Địa chỉ: Tầng 1&7 Lô O17, Khu Đô thị mới Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Điện thoại :043.7726699 Fax: 043.7726763

Mẫu số B01 - CTCK

Ban hành theo T.Tư số 95/2008/TT-BTC

ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIÁN TIẾP

Quý IV năm 2013

Đơn vị tính: Việt nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8,739,404,061	372,284,080
2. Điều chỉnh cho các khoản		-	-
- Khấu hao TSCĐ	02	830,468,391	734,842,228
- Các khoản dự phòng	03	(4,334,795,385)	3,267,461,356
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(609,727,843)	18,614,324,525
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4,625,349,224	22,988,912,189
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(45,140,112,394)	(87,765,134,527)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	29,394,310,080	(4,003,761,400)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	55,234,651,413	86,926,581,318
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	319,644,299	739,161,871
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	(21,383,809,957)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(163,160,000)	7,360,530
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	44,270,682,622	(2,490,689,976)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10,785,622,192)	(750,861,250)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	545,862,478	665,907,801
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10,239,759,714)	(84,953,449)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	145,903,583,333	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	145,903,583,333	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	179,934,506,241	(2,575,643,425)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	51,735,986,038	30,488,162,052
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	231,670,492,279	27,912,518,627

Người lập

Bùi Thị Yến

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2013

I . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương là công ty cổ phần được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 1 & 7 Tòa nhà Trung Yên Plaza, Lô O17 Khu đô thị mới Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: Kinh doanh chứng khoán.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015027 ngày 22/12/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội và theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 48/UBCK-GPHĐKD ngày 29/12/2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán bổ sung số 135/UBCK-GPHĐKD ngày 23 tháng 06 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Môi giới chứng khoán;
- Tự doanh chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán

II . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 - 05 năm |

3 Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cô tức và trái tức nhận được trong kỳ kê toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra. .

Dự phòng giảm giá đối với chứng khoán đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán mua bán theo hợp đồng mua/ bán lại (hợp đồng "repo")

Các giao dịch chứng khoán liên quan đến việc mua/ bán chứng khoán từ/ cho khách hàng và bán lại cho/ mua lại từ chính xác khách hàng đó vào một ngày cụ thể trong tương lai với giá cụ thể được gọi là các hợp đồng repo. Khi có các giao dịch repo, Công ty ghi nhận vào sổ sách một khoản tài sản/ nợ phải trả bằng với giá bán lại/ mua lại vào một ngày cụ thể trong tương lai. Phần chênh lệch giữa giá bán lại/ mua lại và giá mua/ bán sẽ được ghi nhận như là một khoản nợ phải trả (doanh thu ghi nhận trước)/tài sản (chi phí chờ kết chuyển) và sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một khoản thu nhập/ chi phí theo thời hạn của hợp đồng repo.

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

6 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

7 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

8 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10 Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái được Công ty áp dụng cho một số khoản vay, công nợ phải trả theo hình thức ký hợp đồng “hoán đổi lãi suất” với ngân hàng hoặc hợp đồng mua bán ngoại tệ có kỳ hạn.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền mặt tại quỹ	374,496,337	16,885,949
Tiền gửi ngân hàng	231,295,995,942	27,895,632,678
- Tiền gửi của Công ty chứng khoán	109,959,911,473	7,421,638,416
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	121,336,084,469	20,473,994,262
Cộng	231,670,492,279	27,912,518,627

3. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong kỳ (VNĐ)
a) Của Công ty Chứng khoán	4,994,294	48,685,972,300
- Cổ phiếu	4,994,294	48,685,972,300
b) Của người đầu tư	470,255,191	5,239,464,018,300
- Cổ phiếu	459,755,191	4,107,105,518,300
- Trái phiếu	10,500,000	1,132,358,500,000
- Chứng chỉ quỹ		
Tổng cộng	475,249,485	5,288,149,990,600

4. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2013	31/12/2012
Chứng khoán thương mại	16,331,120,598	23,485,554,860
- Chứng khoán niêm yết	6,714,920,598	13,869,354,860
- Chứng khoán chưa niêm yết	9,616,200,000	9,616,200,000
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(10,978,501,222)	(14,955,814,718)
Cộng	5,352,619,376	8,529,740,142

5. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
Đơn vị tính: VNĐ				
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu kỳ	7,624,539,251	1,899,888,000	893,559,169	10,368,305,404
2. Số tăng trong kỳ	4,620,224,695	-	-	4,620,224,695
- Mua sắm mới	4,620,224,695			4,620,224,695
3. Số giảm trong kỳ				28,025,700
- Thanh lý, nhượng bán		28,025,700		28,025,700
4. Số dư cuối kỳ	12,244,763,946	1,899,888,000	893,559,169	14,960,504,399
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu kỳ	5,233,972,521	803,966,132	614,239,675	6,652,178,328
2. Số tăng trong kỳ	468,277,482	77,994,264	19,328,235	565,599,981
- Trích khấu hao	468,277,482	77,994,264	19,328,235	565,599,981
3. Số giảm trong kỳ	-	28,025,700		28,025,700
- Thanh lý, nhượng bán		28,025,700		28,025,700
4. Số dư cuối kỳ	5,702,250,003	881,960,396	633,567,910	7,189,752,609
III. Giá trị còn lại				
1. Đầu kỳ	5,692,032,737	5,692,032,737		3,716,127,076
2. Cuối kỳ	6,542,513,943	1,017,927,604	259,991,259	7,770,751,790

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Phản mềm giao dịch, kế toán	Cộng
Đơn vị tính: VNĐ		
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu kỳ	3,911,321,000	3,911,321,000
2. Số tăng trong kỳ	6,229,262,862	6,229,262,862
3. Số giảm trong kỳ	63,865,365	63,865,365
4. Số dư cuối kỳ	10,140,583,862	10,076,718,497

II. Giá trị đã hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu kỳ	3,271,039,608	3,271,039,608
2. Số tăng trong kỳ	264,868,410	264,868,410
- Trích khấu hao	264,868,410	264,868,410
3. Số giảm trong kỳ	63,865,365	63,865,365
4. Số dư cuối kỳ	3,535,908,018	3,472,042,653

III. Giá trị còn lại

1. Đầu kỳ	640,281,392	640,281,392
2. Cuối kỳ	6,604,675,844	6,604,675,844

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2013	31/12/2012
Chi phí thuê văn phòng	1,571,119,575	2,783,143,197
Cộng	1,571,119,575	2,783,143,197

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	31/12/2012
Thuế GTGT		
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(2,009,855,353)	(8,104,918,325)
Các loại thuế khác	1,320,921,892	540,110,637
Cộng	(688,933,461)	(7,564,807,688)

9 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

Trong Quý Công ty không có tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

10 . TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

	31/12/2013	31/12/2012
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	2,101,325,629	1,853,296,391
Tiền lãi phân bổ trong kỳ	475,699,250	236,844,038
Số cuối năm	2,697,024,879	2,210,140,429

11 . CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2013	31/12/2012
1. Phải thu khách hàng	525,432,000	476,719,943
- Phải thu tiền bán hàng hoá dịch vụ	525,432,000	476,719,943
- Phải thu khác		
2. Trả trước cho người bán	7,500,000	
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	354,804,171,337	30,868,348,950
- Phải thu khách hàng về giao dịch chứng khoán	354,804,171,337	30,868,348,950
5. Phải thu khác	341,187,029,619	907,117,305,905
- Công ty TNHH Dịch vụ đầu tư tài chính AT&M(*)		24,022,555,551
- Công ty CP Bảo Linh (*)		32,321,400,006
- Công ty CP đầu tư xây dựng Sông Đà (*)		23,055,958,333
- Công ty CP BSC Việt Nam (*)	5,012,424,384	36,851,604,942
- Công ty CP đầu tư và tư vấn tài chính Liên Việt (*)	339,937,240,678	492,413,233,332
- Hồ Vĩnh Hoàng (*)	-	36,570,011,108
- Lê Thị Huyền Linh (*)		200,000,000,000
- Công ty TNHH VNT (*)		
- Công ty cổ phần bán lẻ và quản lý bất động sản Đại Dương		43,631,916,667
- Hoàng Thị Hồng Từ		15,487,500,000
- Bùi Thị Cẩm Vân		6,508,666,666
- Phải thu khác	7,729,956	24,824,699
- Giám trừ phải thu khó đòi	(3,770,365,399)	(3,770,365,399)

Cộng**696,524,132,956****938,462,374,798**

(*) Là các khoản tiền Công ty cổ phần Chứng khoán Đại Dương chuyển tiền đặc cộc làm tài sản đảm bảo theo hợp đồng ký với các cá nhân, tổ chức đến 31/12/2013.

12 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	31/12/2012
Trích trước cước VTN/VNN		65,860,319
Phải trả tiền điện nước		45,000,000
Phải trả phí lưu ký, chuyển khoản		198,000,000
Chi phí phải trả khác		184,359,485
Cộng	-	493,219,804

14 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	31/12/2012
Kinh phí công đoàn	60,789,948	80,868,063
Bảo hiểm xã hội	93,278,500	28,626,750
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua TP cho NHTM Kỹ Thương		222,977,777,773
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua TP cho NH Đại Dương	26,151,222,217	298,785,555,552
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua CK PVFC		54,895,138,893
Phải trả tiền đặt cọc môi giới mua CK cho Công ty Hoàn Lộc Việt		66,628,666,666
Phải trả phải nộp khác	20,502,819,496	56,898,470
Phải trả về giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	121,336,084,469	20,473,994,262
Phải trả tiền vay ngắn hạn của Công ty cổ phần tập đoàn Đại Dương		
Cộng	168,144,194,630	663,927,526,429

17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	31/12/2013	31/12/2012
Phải trả sở GDCK	7,031,272,632	214,484,625
Phải trả tổ chức, cá nhân khác		
Cộng	7,031,272,632	214,484,625

18 TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	31/12/2012
Số dư đầu kỳ	(3,770,365,399)	(3,770,365,399)
Số sử dụng trong kỳ	-	-
Số trích lập trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	(3,770,365,399)	(3,770,365,399)

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUA HOẠT ĐỘNG**VI KINH DOANH****20 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	31/12/2013	31/12/2012
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,739,404,061	(3,632,844,373)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	208,787,000	113,660,500
- Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức nhận được)	208,787,000	113,660,500
Tổng lợi nhuận tính thuế	8,530,617,061	(3,746,504,873)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế quý hiện hành	2,132,654,265	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,132,654,265	-

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1 . THÔNG TIN VỀ CÁC GIAO DỊCH KHÔNG BẰNG TIỀN PHÁT SINH TRONG NĂM BÁO CÁO****2 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CÔNG TY NẪM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG**

Các khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược
Các khoản khác

31/12/2013
121,336,084,469

31/12/2012
20,473,994,262

VIII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Phân cổ tức đã được đề xuất, hoặc được công bố sau ngày lập Bảng cân đối kế toán nhưng trước khi báo cáo tài chính được phép phát hành, và
- 1
 - 2 Giá trị cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận
 - 3 Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

IX NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

2 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính quý IV năm 2012

3 NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập

Bùi Thị Yến

Kế toán trưởng

Vũ Thị Thanh Hằng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thảo



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN ĐẠI DƯƠNG

Mẫu số B05-CTCK

Tầng 1 & 7 Tòa nhà Trung Yên Plaza, Lô O17 Khu đô thị mới Trung Yên, Trung Hòa, Cầu Giấy, Hà Nội.

Ban hành theo TT số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 của BTC

PHỤ LỤC SỐ 02

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU QUÝ IV/2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu Quý		Số tăng/giảm				Số dư cuối quý	
		Năm trước	Năm nay	Quý năm trước		Quý năm nay		Năm trước	Năm nay
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300,000,000,000	300,000,000,000					300,000,000,000	300,000,000,000
7. Quỹ đầu tư phát triển		1,858,850,080	2,966,281,765					1,858,850,080	2,966,281,765
8. Quỹ dự phòng tài chính		1,994,519,868	3,101,951,553					1,994,519,868	3,101,951,553
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	0					-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối		24,960,560,351	12,975,242,910		2,696,218,066		6,606,749,796	22,264,342,285	19,581,992,706
Cộng		328,813,930,299	319,043,476,228	-	2,696,218,066	6,606,749,796	-	326,117,712,233	325,650,226,024

Lập, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu

[Signature]

Bùi Thị Yến

Kế toán trưởng

[Signature]

Vũ Thị Thanh Hằng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương Thảo